|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Selector** | **Example** | **Example description** |
| [.*class*](https://www.w3schools.com/cssref/sel_class.asp) | .intro | Chọn tất cả các thành phần với class=”intro” |
| #id | #firstname | Chọn tất cả các thành phần với id=”firstname” |
| [\*](https://www.w3schools.com/cssref/sel_all.asp) | \* | Chọn tất cả các thành phần |
| [*element*](https://www.w3schools.com/cssref/sel_element.asp) | p | Chọn tất cả các thành phần p |
| [*element,element*](https://www.w3schools.com/cssref/sel_element_comma.asp) | Div,p | Chọn tất cả các thẻ div và p |
| [*element* *element*](https://www.w3schools.com/cssref/sel_element_element.asp) | Div p | Chọn tất cả các thẻ p trong thẻ div |
| [*element*>*element*](https://www.w3schools.com/cssref/sel_element_gt.asp) | Div > p | Chọn tất cả các thẻ p với thẻ div là thẻ cha |
| [*element*+*element*](https://www.w3schools.com/cssref/sel_element_pluss.asp) | Div + p | Chọn tất cả các thẻ p với thẻ div là cha trực tiếp |
| [*element1*~*element2*](https://www.w3schools.com/cssref/sel_gen_sibling.asp) | P ~ul | Chọn tất cả mọi thẻ ul với điều kiện có thẻ p đứng trước |
| [[*attribute*]](https://www.w3schools.com/cssref/sel_attribute.asp) | [target] | Chọn tất cả các thẻ với thuộc tính là target |
| [[*attribute*=*value*]](https://www.w3schools.com/cssref/sel_attribute_value.asp) | [target=\_blank] | Chọn tất cả các thẻ với target=\_blank |
| [[*attribute*~=*value*]](https://www.w3schools.com/cssref/sel_attribute_value_contains.asp) | [title~=flower] | Chọn tất cả các thẻ với thuộc tính chứa từ “flower” |
| [[*attribute*|=*value*]](https://www.w3schools.com/cssref/sel_attribute_value_lang.asp) | [lang]=en] | Chọn tất cả các thành phần với thuộc tính giá trị bắt đầu bằng “en” |
| [[*attribute*^=*value*]](https://www.w3schools.com/cssref/sel_attr_begin.asp) | a[href^="https"] | Chọn tất cả thẻ a với thuộc tính href bắt đầu bằng “http” |
| [[*attribute*$=*value*]](https://www.w3schools.com/cssref/sel_attr_end.asp) | a[href$=".pdf"] | Chọn tất cả thẻ a với thuộc tính href kết thúc với đuôi “.pfd” |
| [[*attribute*\*=*value*]](https://www.w3schools.com/cssref/sel_attr_contain.asp) | a[href\*="w3schools"] | Chọn tất cả thẻ a với giá trị thuộc tính chứa “w3school” |
| [:active](https://www.w3schools.com/cssref/sel_active.asp) | a:active | Chọn tất cả các link |
| [::after](https://www.w3schools.com/cssref/sel_after.asp) | p::after | Thêm 1 số thứ sau khug chứa của mỗi thẻ p |
| [::before](https://www.w3schools.com/cssref/sel_before.asp) | p::before | Thêm 1 số thứ trước khug chứa của mỗi thẻ p |
| [:checked](https://www.w3schools.com/cssref/sel_checked.asp) | input:checked | Check tất cả các thẻ input |
| [:default](https://www.w3schools.com/cssref/sel_default.asp) | input:default | Chọn thẻ input với thuộc tính là default |
| [:disabled](https://www.w3schools.com/cssref/sel_disabled.asp) | input:disabled | Chọn thẻ input với thuộc tính là disable |
| [:empty](https://www.w3schools.com/cssref/sel_empty.asp) | p:empty | Chọn tất cả các thẻ p k có thẻ con |
| [:enabled](https://www.w3schools.com/cssref/sel_enabled.asp) | input:enabled | Chọn tất cả các thẻ input là enabled |
| [:first-child](https://www.w3schools.com/cssref/sel_firstchild.asp) | p:first-child | Chọn tất cả các thẻ p là con đầu tiên của thẻ cha |
| [::first-letter](https://www.w3schools.com/cssref/sel_firstletter.asp) | p::first-letter | Chọn thư đầu tiên của tất cả các thẻ p |
| [::first-line](https://www.w3schools.com/cssref/sel_firstline.asp) | p::first-line | Chọn dòng đầu tiên của tất cả các thẻ p |
| [:first-of-type](https://www.w3schools.com/cssref/sel_first-of-type.asp) | p:first-of-type | Chọn tất cả phần tử p, là phần tử p đầu tiên của thẻ mẹ |
| [:focus](https://www.w3schools.com/cssref/sel_focus.asp) | input:focus | Chọn tất cả các thẻ input là quan trọng (trọng tâm ) |
| [:hover](https://www.w3schools.com/cssref/sel_hover.asp) | a:hover | Chọn đường link khi di chuyển chuột đến |
| [:in-range](https://www.w3schools.com/cssref/sel_in-range.asp) | input:in-range | Chọn thẻđầu vào có giá trị trong phạm vi được chỉ định |
| [:indeterminate](https://www.w3schools.com/cssref/sel_indeterminate.asp) | input:indeterminate | Chọn thuộc tính đầu vào không rõ ràng |
| [:invalid](https://www.w3schools.com/cssref/sel_invalid.asp) | input:invalid | Chọn tất cả các thuộc tính đầu vào với giá trị không xác định |
| [:lang(*language*)](https://www.w3schools.com/cssref/sel_lang.asp) | p:lang(it) | Chọn tất cả thẻ p có thuộc tính ngang hàng |
| [:last-child](https://www.w3schools.com/cssref/sel_last-child.asp) | p:last-child | Chọn tất cả các thẻ p là thẻ con cuối cùng của thẻ cha |
| [:last-of-type](https://www.w3schools.com/cssref/sel_last-of-type.asp) | p:last-of-type | Chọn tất cả các thẻ p là phần tử cuối cùng của phần tử cha |
| [:link](https://www.w3schools.com/cssref/sel_link.asp) | a:link | Chọn tất cả các link không được dung đến |
| [:not(*selector*)](https://www.w3schools.com/cssref/sel_not.asp) | :not(p) | Chọn tất cả các thẻ k có thẻ p |
| [:nth-child(*n*)](https://www.w3schools.com/cssref/sel_nth-child.asp) | p:nth-child(2) | Chọn tất cả thẻ p là thẻ con thứ 2 |
| [:nth-last-child(*n*)](https://www.w3schools.com/cssref/sel_nth-last-child.asp) | p:nth-last-child(2) | Chọn tất cả thẻ p là thẻ con thứ 2,tính từ thẻ con cuối cùng |
| [:nth-last-of-type(*n*)](https://www.w3schools.com/cssref/sel_nth-last-of-type.asp) | p:nth-last-of-type(2) | Chọn tất cả thẻ p là thẻ p thứ 2 ,tính từ thẻ p cuối cùng |
| [:nth-of-type(*n*)](https://www.w3schools.com/cssref/sel_nth-of-type.asp) | p:nth-of-type(2) | Chọn mọi thẻ p thứ 2 của phần tử mẹ |
| [:only-of-type](https://www.w3schools.com/cssref/sel_only-of-type.asp) | p:only-of-type | Chọn tất cả thẻ p,mà trong cha chỉ có duy nhất phần tử p đó |
| [:only-child](https://www.w3schools.com/cssref/sel_only-child.asp) | p:only-child | Chọn tất cả các thẻ p mà nó là phần tử con duy nhất |
| [:optional](https://www.w3schools.com/cssref/sel_optional.asp) | input:optional | Chon tất cả thẻ với thuộc tính không "required" |
| [:out-of-range](https://www.w3schools.com/cssref/sel_out-of-range.asp) | input:out-of-range | Chọn tất cả các yếu tố đầu vào với giá trị ngoài phạm vi được chỉ định |
| [::placeholder](https://www.w3schools.com/cssref/sel_placeholder.asp) | input::placeholder | Chọn tất cả các thẻ với đoạn văn bản nhắc |
| [:read-only](https://www.w3schools.com/cssref/sel_read-only.asp) | input:read-only | Chọn tất cả các thẻ với thuộc tính readonly đc chỉ định |
| [:read-write](https://www.w3schools.com/cssref/sel_read-write.asp) | input:read-write | Chọn tất cả các thẻ vơi thuộc tính không được chỉ định |
| [:required](https://www.w3schools.com/cssref/sel_required.asp) | input:required | Chọn tất cả các thẻ với thuộc tính required đc chỉ định |
| [:root](https://www.w3schools.com/cssref/sel_root.asp) | :root | Chọn tất cả các yếu tố tài liệu root |
| [::selection](https://www.w3schools.com/cssref/sel_selection.asp) | ::selection | Chọn các phần của mỗi thuộc tính được ng dung lựa chọn |
| [:target](https://www.w3schools.com/cssref/sel_target.asp) | #news:target | Chọn tất cả các phần tử new hoạt động hiện tại ( đã được nhấp vào ) |
| [:valid](https://www.w3schools.com/cssref/sel_valid.asp) | input:valid | Chọn tất cả các thuộc tính đầu vào với giá trị có căn cứ |
| [:visited](https://www.w3schools.com/cssref/sel_visited.asp) | a:visited | Chọn tất cả các thẻ đã được chọn |